

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TPHCM
MST : 0102879157

---OoO---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2014

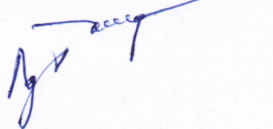
TP.HCM – 2014

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Mã	Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu	2 754 056 993	36 841 705 300	8 965 869 219	40 009 226 028
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1 340 169 117	886 972 808	4 709 645 406	2 468 659 070
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn				
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	753 636 364	6 000 000 000	1 415 000 000	6 943 636 364
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	39 377 316	136 414 468	239 803 489	318 358 555
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá				
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
01.9	- Doanh thu khác	620 874 196	29 818 318 024	2 601 420 324	30 278 572 039
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	2 754 056 993	36 841 705 300	8 965 869 219	40 009 226 028
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	1 424 191 843	6 585 277 234	3 069 512 672	9 301 688 126
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	1 329 865 150	30 256 428 066	5 896 356 547	30 707 537 902
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5 042 172 638	6 372 669 415	9 660 044 786	11 561 948 768
30	25)	-3 712 307 488	23 883 758 651	-3 763 688 239	19 145 589 134
31	8. Thu nhập khác	1 354 569 491	12 437 844 524	8 291 382 045	16 536 184 458
32	9. Chi phí khác			9	77 286 358
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	1 354 569 491	12 437 844 524	8 291 382 036	16 458 898 100
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	-2 357 737 997	36 321 603 175	4 527 693 797	35 604 487 234
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		9 080 400 794	996 092 635	8 901 121 809
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	-2 357 737 997	27 241 202 381	3 531 601 162	26 703 365 426
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2015



Bảng cân đối kế toán

Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/14	Tại 01/01/14
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		173,455,231,248	236 013 826 081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	168 327 245 078	28 112 703 890
1. Tiền	111		23 327 245 078	28 112 703 890
2. Các khoản tương đương tiền	112		145 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	4 825 099 215	177 162 437 725
1. Phải thu của khách hàng	131		152 864 636	277 638 018
2. Trả trước cho người bán	132		20 000 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		4 652 234 579	1 884 799 707
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	22 694 455 107	175 000 000 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-22 694 455 107	
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302 886 955	30 738 684 466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		134 174 618	24 637 029
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		168 712 337	30 714 047 437
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 415 812 305	4 263 133 495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		980 978 043	1 903 423 354
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	709 530 482	1 458 196 079
- Nguyên giá	222		6 775 195 115	6 840 597 115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 065 664 633	-5 382 401 036
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	271 447 561	445 227 275
- Nguyên giá	228		1 154 058 000	1 191 829 200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 882 610 439	- 746 601 925

NG
PH
NG
G N
ET
TP.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	3 434 834 262	2 359 710 141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		825 416 787	140 483 000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 609 417 475	2 219 227 141
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		177 871 043 553	240 276 959 576
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		27 805 134 496	78 042 630 741
I. Nợ ngắn hạn	310		27 233 134 496	78 042 630 741
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			92 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		345 658 098	5 438 088 755
3. Người mua trả tiền trước	313			203 519 994
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 410 963 197	1 199 411 885
5. Phải trả người lao động	315		1 113 388 372	31 806 025
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			19 100
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	23 658 828 022	70 494 765 944
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		408 240 000	408 240 000
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		201 541 043	174 779 038
II. Nợ dài hạn	330		572 000 000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		572 000 000	

HO CHI MINH CITY
 HO CHI MINH CITY
 HO CHI MINH CITY

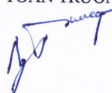
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-2 357 737 997	36 321 603 175	4 527 693 797	40 604 487 234
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	223 399 170	247 616 646	857 043 311	411 404 528
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư---	05	620 874 196	29 818 318 024	2 601 420 324	30 278 572 039
- Chi phí lãi vay	06				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-1 513 464 631	66 387 537 845	7 986 157 432	71 294 463 801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1 218 112 850	-12,851,818,504.00	183 028 033 382	3 192 829 946
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0.00		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	558 419 114	5,420,759,343.00	-35 058 204 522	2 049 529 153
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 651 628 800	-105,896,072.00	- 684 933 787	- 73 664 818
- Tiền lãi vay đã trả	13		0.00		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0.00	- 479 354 679	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	21 888 304 514	-2,780,392,524.00	30 004 182 812	63 787 290 245
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 945 543 603	-32,758,382,449.00	-3 930 133 097	-95 657 056 309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20 554 199 444	23,311,807,639.00	180 865 747 541	44 593 392 018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-145 000 000 000		-524 556 000 000	

Chi tiêu	Mã số	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	137 000 000 000		379 556 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-8 000 000 000		-145 000 000 000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,033,000,000)		(18,033,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 816 343 620	- 464 257 855	-40 651 232 852	-21 316 864 178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 816 343 620	-3 497 257 855	-40 651 232 852	-39 349 864 178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	11 737 855 824	19 814 549 784	-4 785 485 311	5 243 527 840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11 589 389 254	8 298 154 106	28 112 730 389	22 869 176 050
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	23 327 245 078	28 112 703 890	23 327 245 078	28 112 703 890

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2015



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV / 2014



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP ngày 01 tháng 04 năm 2009. Các quyết định điều chỉnh số 294/UBCK-GP ngày 12 tháng 01 năm 2010, số 339/UBCK-GP ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời công ty có chi nhánh đặt tại 108 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

- a. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán
- b. Ngành nghề kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán
 - Lưu ký chứng khoán

Vốn điều lệ 135,000,000,000 đồng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VND" phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa trên nguyên tắc giá gốc.

4. Hình thức số kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiên và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của các nhà đầu tư.

2. Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư dài hạn khác.

a. Phân loại

- Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

- Công ty phân loại các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và các chứng khoán mua rồi bán lại theo hợp đồng (hợp đồng mua và bán lại chứng khoán) là các khoản đầu tư ngắn hạn.

- Đầu tư chứng khoán dài hạn là các chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ trong một thời gian không xác định trước và có thể được bán ra vào bất kỳ lúc nào.

- Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và dự định nắm giữ hơn một năm mặc dù thời gian thực sự nắm giữ có thể dài hơn hoặc ngắn hơn tùy thuộc vào tình hình hoạt động của các công ty được đầu tư và các trường hợp khác.

b. Ghi nhận

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch)

c. Đánh giá

11/10/2010

- Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá chứng khoán bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết không tự do mua bán trên thị trường, chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh dựa theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám Đốc. Ban Giám Đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

- Nguyên giá của chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

d. Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

3. Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

NI
F
NG
IG
IE
T

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm giao dịch Live trade và chi phí thiết kế trang web ISC.

Thời gian khấu hao là 07 - 08 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

8. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
- Tiền mặt tại quỹ	2,447,294,559	106,348,045
- Tiền gửi ngân hàng	20,879,950,519	11,483,041,209
- Tương đương tiền	145,000,000,000	-
Tổng cộng	168,327,245,078	11,589,389,254

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	46,336,278	860,903,900,000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	10	100,000
Tổng cộng	46,336,288	860,904,000,000

3. Tình hình đầu tư tài chính.

4. Các khoản phải thu

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
Khác		13,700,000
Đỗ Thị Thanh Thủy *	1,569,000,000	1,569,000,000
Lê Thị Thành *	4,069,115,288	4,069,115,288
Thái Thụy Tuyết Hạnh *	7,303,000,000	7,303,000,000

TỔNG CỘNG

Thái Thụy Tuyết Ngân *
Khác

9,753,339,819

9,753,339,819

Tổng cộng

22,694,455,107

22,708,155,107

(*) : Đã trích dự phòng

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2014	-	1,314,199,804	5,460,995,311		6,775,195,115
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn					
- Tăng khác					
- Thanh lý , nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 31/12/2014	-	1,314,199,804	5,460,995,311	-	6,775,195,115
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2014	-	1,314,199,804	4,571,510,577		5,885,710,381
- Khấu hao trong năm	-		179,954,252		179,954,252
- Tăng khác					
- Thanh lý , nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 31/12/2014	-	1,314,199,804	4,751,464,829	-	6,065,664,633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2014	-	-	889,484,734	-	889,484,734
Tại 31/12/2014	-	-	709,530,482	-	709,530,482

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Web ISC	Phần mềm giao dịch	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2014	-	561,038,400	593,019,600	-	1,154,058,000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 31/12/2014		561,038,400	593,019,600	-	1,154,058,000

HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2014		337,858,661	501,306,860	-	839,165,521
- Khấu hao trong năm		20,037,096	23,407,822		43,444,918
- Tăng khác				-	
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	
Tại 31/12/2014	-	357,895,757	524,714,682	-	882,610,439
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2014	-	223,179,739	91,712,740	-	314,892,479
Tại 31/12/2014	-	203,142,643	68,304,918	-	271,447,561

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/10/2014	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 31/12/2014
Chi phí trả trước	173,787,987	831,178,636	179,549,836	825,416,787
Tổng cộng	173,787,987	831,178,636	179,549,836	825,416,787

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,601,633,967	1,601,633,967
Tiền lãi phân bổ trong năm	887,783,508	746,171,293
Tổng cộng	2,609,417,475	2,467,805,260

9. Tài sản dài hạn khác

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Ký quỹ các hợp đồng môi giới CP OTC	-	-
Tổng cộng	-	-

10. Các khoản vay

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
a) Vay ngắn hạn ngân hàng		
b) Vay ngắn hạn cá nhân	-	
Tổng cộng	-	

11. Phải trả nhà cung cấp

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
a. Phải trả người bán	345,658,098	290,000,000
Công ty CP truyền thông quốc tế INCOM	6,690,100	

Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	270,000,000	270,000,000
Điện lực TPHCM	68,967,998	
Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ		20,000,000
b. Người mua trả tiền trước	-	15,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh		15,000,000
Tổng cộng	345,658,098	305,000,000

12. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
- Trích trước chi phí phải trả khác	-	-
Tổng cộng	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
Kinh phí công đoàn	104,059,488	95,921,888
Bảo hiểm xã hội	26,471,904	38,300,774
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	2,969,287,034	2,969,287,034
Khác	20,559,009,596	12,630,569,684
Tổng cộng	23,658,828,022	15,734,079,380

14. Vốn cổ phần

- Theo giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP ngày 12 tháng 8 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng, tương đương 13.500.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

- Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

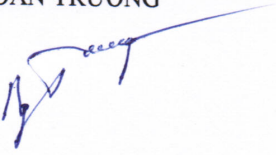
	Tại 31/12/2014	Tại 31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2,357,737,997)	27,241,202,381
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,500,000	13,500,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

(174.65)

2,017.87

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

